

UNIT 9 : HOUSES IN THE FUTURE

✦ Pronunciation and Vocabulary

Words	Pronunciation	Meaning/Example
1. Earthscraper (n)	/ɜːrθ 'skreɪpər/	Nhà nhiều tầng dưới lòng đất
2. Eco-friendly (adj)	/,iːkəʊ 'frendli/	Thân thiện với môi trường
3. Megacity (n)	/ˈmegəsiːti/	Siêu đô thị
4. Sea (n)	/siː/	Biển
5. Smart home (n)	/smɑːrt həʊm/	Nhà thông minh
6. Underground (adj)	/ˌʌndər'graʊnd/	Ngầm dưới đất They carried out a series of <u>underground</u> nuclear tests.
7. 3D printer (n)	/ˌθriː diː 'prɪntər/	Máy in 3D With this <u>state-of-the-art 3-D printer</u> you can <u>turn your ideas</u> into <u>real objects</u> .
8. Automatic Food machine (n)	/ˌɔːtə'mætɪk fuːd mə'ʃiːn/	Máy làm thức ăn tự động
9. Device (n)	/diː'vaɪs/	Thiết bị The <u>listening device</u> was <u>concealed</u> in a <u>pen</u> .
10. Drone (n)	/drəʊn/	Máy bay không người lái An <u>airplane</u> <u>droned</u> in the <u>background</u> .
11. Robot helper (n)	/ˈrəʊbɑːt 'helpər/	Người máy giúp việc
12. Screen (n)	/skriːn/	Màn hình Our <u>television</u> has a 19-inch <u>screen</u> .
13. Smart (adj)	/smɑːrt/	Thông minh I need a <u>smart jacket</u> for my <u>interview</u> .
14. Astronaut (n)	/ˈæstrənɔːt/	Phi hành gia A person whose job involves travelling and working in a <u>spacecraft</u>
15. Earth (n)	/ɜːrθ/	Trái đất The <u>earth</u> <u>revolves</u> around the sun.
16. Float (v)	/fləʊt/	Trôi, nổi The smell of new bread <u>floats</u> up from the kitchen.
17. Gravity (n)	/ˈgrævəti/	Trọng lực
18. Lock (v)	/lɑːk/	Khóa lại The gates are <u>locked</u> at 6 o'clock.
19. Moon (n)	/muːn/	Mặt trăng
20. Space station (n)	/ˈspeɪs steɪʃn/	Trạm không gian

21. Spacesuit (n)	/ˈspeɪsu:t/	Bộ quần áo vũ trụ
22. Control (v)	/kənˈtrəʊl/	Điều khiển The <u>film</u> was about an <u>evil genius</u> who <u>wanted</u> to <u>control</u> the <u>world</u> .
23. Tie (v)	/taɪ/	Buộc/ Chói
24. Furniture (n)	/ˈfɜːrnɪʃər/	Đồ đạc We need to buy some new <u>furniture</u> .
25. Discuss (v)	/dɪˈskʌs/	Thảo luận The <u>police want</u> to <u>discuss</u> these <u>recent racist attacks</u> with <u>local people</u> .
26. Advantage (n)	/ədˈvæntɪdʒ/	Thuận lợi The <u>advantage</u> of <u>booking tickets</u> in <u>advance</u> is that you get <u>better seats</u> .
27. Equipment (n)	/ɪˈkwɪpmənt/	Thiết bị The <u>teacher demonstrated</u> how to use the <u>equipment</u> .
28. Lift (v)	/lɪft/	Nâng/ Nhắc Could you <u>help</u> me <u>lift</u> this <u>table</u> , <u>please</u> ?
29. Special (adj)	/ˈspeʃl/	Đặc biệt There is something <u>special</u> about this place.
30. Information (n)	/ˌɪnfərˈmeɪʃn/	Thông tin
31. Exhibition (n)	/ˌeksɪˈbɪʃn/	Triển lãm There was a <u>lovely</u> <u>exhibition</u> of <u>watercolours</u> on in <u>town</u> - did you <u>see</u> it?
32. Deliver (v)	/dɪˈlɪvər/	Phân phát/ Giao Shops which will <u>deliver</u> <u>goods</u> are <u>thin</u> on the <u>ground</u> these <u>days</u> .

✚ Grammars

I. Future Simple

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả một hành động hay sự việc sẽ xảy ra trong tương lai	She'll be back at 6 p.m tonight (tối nay cô ấy sẽ trở về vào lúc 6 giờ) They will help me do exercise (họ sẽ giúp tôi làm bài tập này)
Dùng để diễn tả một suy nghĩ, quyết định ngay lúc nói	I will drink water instead of milk (tôi sẽ uống nước thay cho sữa)

	I think I will teach here (tôi nghĩ tôi sẽ ở đây)
Dùng để diễn tả một lời hứa	I promise I will come here tomorrow (tôi hứa tôi sẽ đến đây vào ngày mai) He promises he will marry me (anh ấy hứa anh ấy sẽ cưới tôi)
Dùng để diễn tả một lời đề nghị, gợi ý	Will we go for a walk tonight? (tối nay chúng ta sẽ đi dạo nhé) What will we do now? (chúng ta sẽ làm gì bây giờ nhỉ)

2. Dạng thức của thì tương lai đơn.

Thể khẳng định		Thể phủ định	
I/you/we/they/Danh từ số nhiều	+ will + V nguyên mẫu	I/you/we/they/Danh từ số nhiều	+ will not + V nguyên mẫu
He/she/it/Danh từ số ít	(will = 'll)	He/she/it/Danh từ số ít	(will not = won't)
Ví dụ: - I will visit Hue city (Tôi sẽ đến thăm thành phố Huế) - She will be fourteen years old on her next birthday (cô ấy sẽ 14 tuổi vào sinh nhật kế tiếp) - They will come to the party next Sunday (chủ nhật tuần sau họ sẽ đến bữa tiệc)		Ví dụ: - She won't forget him (cô ấy sẽ không quên anh ấy) - Hung will not go camping next week (Tuần tới Hùng sẽ không đi cắm trại) - We won't do some shopping tomorrow. (Ngày mai chúng tôi sẽ không đi mua sắm)	

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Will	I/you/we/they/Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu?	Yes	I/you/we/they/Danh từ số nhiều	will
	He/she/it/Danh từ số ít		No	He/she/it/Danh từ số ít	won't
Ví dụ:					
- Will you go to Ha noi city next month? (tháng sau bạn sẽ đi thành phố Hà Nội à?) → Yes, I will / No, I won't - Will she meet her boy friend tonight? (Tối nay cô ấy sẽ gặp bạn trai phải không?) ➔ Yes, she does/ No, she doesn't - Will they arrive here next week? (Tuần sau họ sẽ đến đây phải không?) → Yes, they will / No, they won't.					

3. Dấu hiệu nhận biết.

- Trong câu thì tương lai thường xuất hiện các từ sau: tonight (tối nay), tomorrow (ngày mai); next week/ month/ year...(tuần/tháng/năm sau); someday (một ngày nào đó); soon (chẳng bao lâu); ...
- Ngoài ra các từ và cụm từ như I think, I promise, perhaps = probably (có lẽ, có thể),cũng được dùng trong thì tương lai đơn.

II. Indefinite quantifiers

1. Small quantities: a few/ some

A few:

+ Dùng trong câu khẳng định

+ Dùng với danh từ đếm được số nhiều

She enjoys her life here. She has **a few** friends and they meet quite often.

(Cô ấy thích cuộc sống ở đây. Cô ấy có một vài người bạn và họ gặp nhau rất thường xuyên).

Ở đây a few friends nói đến số lượng người bạn mà cô ấy có là một vài người chứ không phải ám chỉ cô ấy có ít bạn.

Some:

+ Dùng trong câu khẳng định

+ Dùng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được

+ "Some" cũng được dùng trong câu hỏi

I have **some** friends (Tôi có mấy người bạn)

2. Large quantities: many/ lots of/ a lot of

Many:

+ Thường dùng trong câu hỏi và câu phủ định, câu khẳng định được dùng ít hơn

+ Đi với danh từ đếm được số nhiều

Do you have **many** cars? (Bạn có nhiều xe hơi không?)

A lot of/ lots of:

+ Được dùng trong câu khẳng định và câu nghi vấn

+ Đi với danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều

+ Thường mang nghĩa "informal"

We spent **a lot of** money (Chúng tôi đã tiêu rất nhiều tiền)

I have **lots of** things to do. (Tôi có nhiều việc để làm)

III. Modal verb "might"

1. Động từ khuyết thiếu "might" (có thể)

Might là động từ khuyết thiếu do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không "to" đi đằng sau/

Thể	Thể khẳng định	Thể phủ định
Cấu trúc	S + might + V ...	S + might not/mightn't +
Chức năng	Dùng để nói về những hành động, sự việc có thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn.	Dùng để nói về những hành động, sự việc không thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn.

Ví dụ	She might come here. (Có thể cô ấy đến đây) Take an umbrella with you when you go out. It might rain later. (Nhớ mang theo ô khi bạn ra ngoài. Trời có thể mưa)	It might not be true. (Có thể điều đó không đúng) There might not be a meeting on Friday because the director is ill). (Buổi họp ngày thứ sáu có thể không diễn ra bởi vì ông giám đốc bị ốm).
--------------	--	--

2. Phân biệt May và Might

	Might	May
Chức năng	Đều được dùng để nói khả năng của một sự việc	
Khả năng xảy ra	Diễn tả khả năng xảy ra thấp (dưới 50%)	Diễn tả khả năng xảy ra cao (trên 50%)
Ví dụ	She is a very busy, but I hope she might join us tomorrow.	I may go to Sai gon tomorrow.